Mô hình Use case Order Đồ Ăn

Version <1.0>

Sinh viên thực hiện:

18127153 - Phan Nhật Minh

18127168 - Trần Bùi Tài Nhân

18127186 - Trần Đình Phước

18127204 - Thái Nhật Tân

**Bảng ghi nhận thay đổi tài liệu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày** | **Phiên bản** | **Mô tả** | **Người thay đổi** |
| 21/03/2021 | 1.0 | Hoàn thành template use case requirement | 18127153  18127168  18127186  18127204 |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

Mục lục

[1. Sơ đồ Use-case 3](#_Toc67342072)

[2. Danh sách các Actor 3](#_Toc67342073)

[3. Danh sách các Use-case 3](#_Toc67342074)

[4. Đặc tả Use-case 4](#_Toc67342075)

[1.1 Đặc tả Use-case “Xem Menu” 4](#_Toc67342076)

[1.2 Đặc tả Use-case “Tìm kiếm món” 5](#_Toc67342083)

[1.3 Đặc tả Use-case “Thêm món” 6](#_Toc67342090)

[1.4 Đặc tả Use-case “Thêm ghi chú” 7](#_Toc67342097)

[1.5 Đặc tả Use-case “Xem chi tiết món ăn” 8](#_Toc67342104)

[1.6 Đặc tả Use-case “Hủy món đã chọn” 8](#_Toc67342111)

[1.7 Đặc tả Use-case “Chuyển bàn” 9](#_Toc67342118)

[1.8 Đặc tả Use-case “Gộp bàn” 10](#_Toc67342125)

[1.9 Đặc tả Use-case “Thanh toán” 11](#_Toc67342132)

[1.10 Đặc tả Use-case “Đặt món” 12](#_Toc67342139)

[1.11 Đặc tả Use-case “Xem danh sách món ăn đã chọn” 12](#_Toc67342146)

[1.12 Đặc tả Use-case “Nhận yêu cầu từ khách hàng” 13](#_Toc67342153)

[1.13 Đặc tả Use-case “Xem thông tin cá nhân” 14](#_Toc67342160)

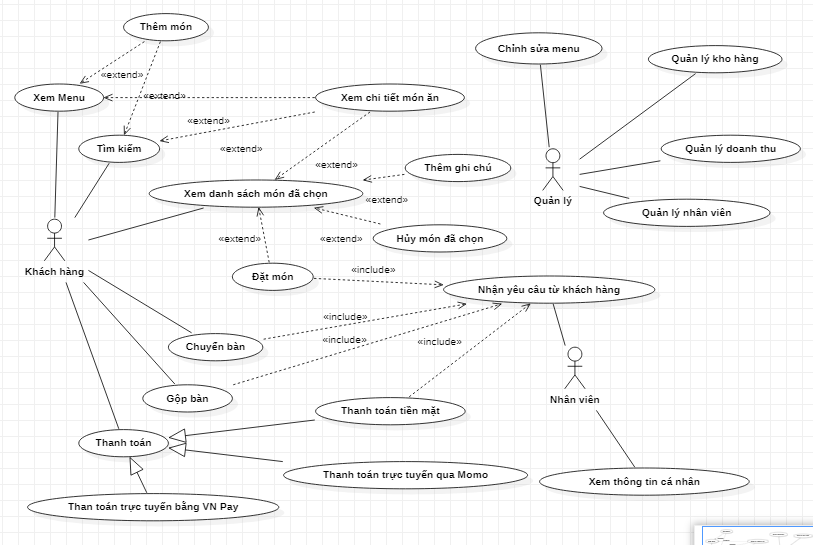
[1.14 Đặc tả Use-case “Quản lý kho hàng” 15](#_Toc67342167)

[1.15 Đặc tả Use-case “Chỉnh sửa Menu” 16](#_Toc67342174)

[1.16 Đặc tả Use-case “Quản lý doanh thu” 16](#_Toc67342181)

[1.17 Đặc tả Use-case “Quản lý Nhân viên” 17](#_Toc67342188)

# Sơ đồ Use-case



# Danh sách các Actor

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên Actor | Ý nghĩa/Ghi chú |
| 1 | Khách Hàng | Là những khách hàng đến nhà hàng ăn uống và sử dụng ứng dụng để gọi món. |
| 2 | Nhân Viên | Là những nhân viên của nhà hàng, sử dụng ứng dụng để phục vụ khách hàng. |
| 3 | Quản Lý | Là quản lý của nhà hàng/quán ăn sử dụng app để quản lý quán và nhân viên. |

# Danh sách các Use-case

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên Use-case | Ý nghĩa/Ghi chú |
| 1 | Khách hàng/Xem menu | Khách hàng sẽ thực hiện xem menu để đặt món |
| 2 | Khách hàng/Tìm kiếm món | Hỗ trợ tìm kiếm món ăn với trường hợp có những quán có quá nhiều món trong menu |
| 3 | Khách hàng/Thêm món | Hỗ trợ khách hàng thêm 1 món ăn vào trong đơn để chuyển tiếp sang cho đầu bếp nấu ăn. |
| 4 | Khách hàng/Thêm ghi chú | Hỗ trợ khách hàng thêm ghi chú cho món ăn mà mình gọi để đầu bếp làm theo đúng yêu cầu |
| 5 | Khách hàng/Hủy món đã chọn | Hỗ trợ khách hàng xóa đi món mà mình không muốn gọi ra khỏi đơn. |
| 6 | Khách hàng/Đặt món | Khách hàng sẽ thực hiện hành động đặt món trên ứng dụng |
| 7 | Khách hàng/Chuyển bàn | Khách hàng sẽ thực hiện việc chuyển đổi bàn theo ý muốn của khách hàng |
| 8 | Khách hàng/Gộp bàn | Khách hàng sẽ thực hiện việc gộp nhiều bàn lại cho dễ thanh toán và gọi món trong trường hợp khách hàng đi theo một nhóm nhiều người |
| 9 | Khách hàng/Thanh toán | Khách hàng sẽ thực hiện việc thanh toán trên ứng dụng hoặc thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt. |
| 10 | Khách hàng/Xem chi tiết món ăn | Khách hàng có thể chọn món ăn đó và chọn xem chi tiết để biết rõ về món ăn đó |
| 11 | Khách hàng/Xem danh sách món ăn đã chọn | Khách hàng có thể xem danh sách những món ăn mà mình đã chọn |
| 12 | Nhân viên/ Nhận yêu cầu từ khách hàng | Nhân viên sẽ nhận các yêu cầu của khách hàng và thực hiện khi khách hàng yêu cầu thanh toán hoặc khách hàng đã gọi món xong. |
| 13 | Nhân viên/ Xem thông tin cá nhân | Nhân viên sẽ thay đổi hoặc thêm mới thông tin của mình |
| 14 | Quản lý / Quản lý nhân viên | Bao gồm các việc như thêm, xóa, sửa thông tin các nhân viên. |
| 15 | Quản lý / Quản lý doanh thu | Quản lý doanh thu của quán ăn. |
| 16 | Quản lý/ Chỉnh sửa menu | Với các quán ăn thay đổi menu theo mùa hoặc theo ngày thì cần có chức năng chỉnh sửa menu. |
| 17 | Quản lý / Quản lý kho hàng | Là việc quản lý các nguyên liệu còn lại của quán ăn. |

# Đặc tả Use-case

## Đặc tả Use-case “Xem Menu”

### Tóm tắt

Khách hàng có thể sử dụng use-case “Xem Menu” khi vừa sử dụng App hoặc bấm vào “Menu” để có thể xem danh sách tất cả món.

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. Menu sẽ được hiện thể đầu tiên sau khi đăng nhập hoặc khi khách hàm bấm vào “Menu”.
2. Hiển thị danh sách tất cả món ăn của nhà hàng.

#### Các dòng sự kiện khác

Không có.

### Các yêu cầu đặc biệt

Không có.

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Đăng nhập ở chế độ khách hàng.

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Thành công: Hiển thị danh sách tất cả món ăn của nhà hàng.

### Điểm mở rộng

Khách hàng có thể xem chi tiết món ăn hoặc có thể thêm món ăn đã chọn vào Danh sách món đã chọn.

## Đặc tả Use-case “Tìm kiếm món”

### Tóm tắt

Khách hàng sử dụng use-case “tìm kiếm món” để tìm kiếm món ăn với trường hợp có những quán có quá nhiều món trong menu.

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. Khách hàm nhập từ thanh tìm kiếm của ứng dụng và bấm nút “Tìm kiếm”.
2. Hiển thị kết quả liên quan đến từ khóa của khách hàng nhập.

#### Các dòng sự kiện khác

* Nếu không tìm được từ khóa liên quan thì sẽ hiển thị dòng chữ “Không có tìm kiếm phù hợp”.
* Nếu như thanh tìm kiếm không được điền thì sẽ vẫn hiển thị tất cả món ăn.

### Các yêu cầu đặc biệt

Khách hàng phải điền vào thanh tìm kiếm.

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Đăng nhập ở chế độ khách hàng.

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Thành công: Trả về các kết quả liên quan với từ khóa khách hàng đã nhập.

Thất bại: - Không có từ khóa liên quan: Hiển thị dòng chữ “Không có tìm kiếm phù hợp”.

- Thanh tìm kiếm trống: Hiển thị danh sách tất cả món ăn

### Điểm mở rộng

Khách hàng có thể xem chi tiết món ăn hoặc có thể thêm món ăn đã chọn vào Danh sách món đã chọn.

## Đặc tả Use-case “Thêm món”

### Tóm tắt

Khách hàng sử dụng use-case “thêm món” để thêm món vào danh sách các món đã chọn.

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. Khách hàng xem món xem món.
2. Khách hàng ấn nút thêm món, món đó sẽ được thêm vào danh sách món đã chọn. Nếu món đã có trong danh sách thì sẽ tăng số lượng nó lên..

#### Các dòng sự kiện khác

Không có.

### Các yêu cầu đặc biệt

Khi đang sử dụng use-case “Xem Menu” hoặc “Tìm kiếm”.

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Đăng nhập ở chế độ khách hàng.

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Thành công: Món được thêm vào danh sách món đã chọn.

### Điểm mở rộng

Không có

## Đặc tả Use-case “Thêm ghi chú”

### Tóm tắt

Khách hàng sử dụng use-case “thêm ghi chú ” để thêm ghi chú cho món ăn.

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. Khách hàng thực hiện chức năng xem danh sách món đã chọn.
2. Khi thêm món, khách hàng điền ghi chú ở ô “Ghi chú”
   * + 1. Các dòng sự kiện khác

Không có

### Các yêu cầu đặc biệt

Khi khách hàng đang Xem danh sách món ăn.

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Đăng nhập ở chế độ khách hàng.

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Thành công: Phần ghi chú được lưu lại sau khi thêm ở phần món ăn

### Điểm mở rộng

Không có.

## Đặc tả Use-case “Xem chi tiết món ăn”

### Tóm tắt

Khách hàng sử dụng use-case “Xem chi tiết món ăn ” để xem thông tin chi tiết của món ăn.

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. Khách hàng nhấn vào nút “Xem chi tiết”
2. Thông tin món ăn hiển thị trên màn hình.

#### Các dòng sự kiện khác

Không có

### Các yêu cầu đặc biệt

Khi đang sử dụng use-case “Xem Menu” hoặc tìm kiếm món ăn hoặc “Xem danh sách món đã chọn”.

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Đăng nhập ở chế độ khách hàng.

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Thành công: Phần thông tin chi tiết món ăn sẽ được hiển thị ra

### Điểm mở rộng

Không có

## Đặc tả Use-case “Hủy món đã chọn”

### Tóm tắt

Khách hàng sử dụng use-case “Hủy món đã chọn” để hủy món sau sau khi đã thêm món đó vào danh sách món đã chọn

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. Khách hàng vào xem danh sách món đã chọn.
2. Khách hàng ấn vào nút “X” tại món đó trong danh sách.
3. Hiển thị thông báo xác nhận có muốn huỷ món hay không.
4. Món ăn sẽ được loại bỏ khỏi danh sách món đã chọn nếu khách đồng ý xóa và không có gì xảy ra nếu chọn không.

#### Các dòng sự kiện khác

Không có

### Các yêu cầu đặc biệt

Khách hàng đã sử dụng use case “Xem danh sách đã chọn” và có món ăn đã chọn trong đó.

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Đăng nhập ở chế độ khách hàng.

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Thành công: Món ăn sẽ được xóa khỏi danh sách món đã chọn nếu khách xác nhận có và không có gì xảy ra nếu xác nhận không.

### Điểm mở rộng

Không có

## Đặc tả Use-case “Chuyển bàn”

### Tóm tắt

Khách hàng sử dụng use-case “Chuyển bàn” để tự động đổi qua bàn khác mà vẫn còn danh sách món đã chọn hoặc các món đã gọi.

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. Khách hàng bấm vào chức năng “Chuyển bàn”
2. Chọn bàn khác muốn chuyển
3. Xác nhận việc chuyển bàn
4. Chuyển danh sách món ăn đã chọn hoặc đã gọi đến bàn đã chọn.

#### Các dòng sự kiện khác

Khách hàng sẽ không thể chọn những bàn đã có người hoặc đã chọn món.

### Các yêu cầu đặc biệt

Bàn chuyển đến phải là bàn trống.

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Đăng nhập ở chế độ khách hàng.

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Thành công: Chuyển danh sách món ăn đã chọn hoặc đã gọi đến bàn đã chọn nếu xác nhận có và không có gì xảy ra nếu chọn không.

### Điểm mở rộng

Không có

## Đặc tả Use-case “Gộp bàn”

### Tóm tắt

Khách hàng sử dụng use-case “Gộp bàn” khi muốn gộp hai hay nhiều bàn lại với nhau.

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. Khách hàng ấn vào nút “Gộp bàn”
2. Khách hàng chọn bàn để gộp.
3. Khách hàng ấn “Hoàn tất” để gộp bàn.

#### Các dòng sự kiện khác

Không có

### Các yêu cầu đặc biệt

Các bàn gộp phải là bàn trống.

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Đăng nhập ở chế độ khách hàng.

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Thành công: yêu cầu gộp bàn được gửi đến nhân viên.

Thất bại: Hiển thị “Gộp bàn thất bại” và yêu cầu không được gửi đến nhân viên.

### Điểm mở rộng

Không có

## Đặc tả Use-case “Thanh toán”

### Tóm tắt

Khách hàng sử dụng use-case “Thanh toán” để thanh toán tiền.

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. Khách hàng nhấn vào nút “Thanh toán”.
2. Khách hàng chọn phương thức thanh toán.
3. Khách hàng nhấn vào nút “Xác nhận”.
   * + 1. Các dòng sự kiện khác

Gửi thông báo tới nhân viên nếu khách hàng chọn thanh toán bằng tiền mặt.

Xác nhận với hệ thống Momo nếu khách hàng chọn thanh toán bằng “Thanh toán trực tuyến qua Momo”.

Xác nhận với hệ thống Ngân hàng nếu khách hàng chọn thanh toán bằng “Thanh toán trực tuyến qua Momo”.

### Các yêu cầu đặc biệt

Khi đã đặt món.

Khách hàng phải chọn 1 trong 3 phương thức thanh toán: Thanh toán bằng tiền mặt, thanh toán trực tuyến bằng VNPay, thanh toán trực tuyến bằng Momo.

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Đăng nhập ở chế độ khách hàng.

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Thành công: - Màn hình hiển thị “Thanh toán thành công” sau khi nhận được sự xác nhận của nhân viên hoặc hệ thống ngân hàng, Momo..

Thất bại: Màn hình hiển thị “Thất bại” nếu phương thức thanh toán gặp sự cố.

### Điểm mở rộng

Không có.

## Đặc tả Use-case “Đặt món”

### Tóm tắt

Khách hàng sử dụng use-case “Đặt món ” để bắt đầu đặt món ăn đã chọn với nhà hàng.

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. Khách hàng vào “Xem danh sách món đã chọn”
2. Khách hàng nhấn vào nút “Đặt món”
3. Màn hình hiển thị “Đã đặt món”

#### Các dòng sự kiện khác

Không có

### Các yêu cầu đặc biệt

- Khách hàng vào “Xem danh sách món đã chọn”

- Có món ăn trong Danh sách món đã chọn

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Đăng nhập ở chế độ khách hàng.

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Thành công: Màn hình hiển thị “Đã đặt món” sau khi nhấn vào nút “Đặt món”

### Điểm mở rộng

Không có.

## Đặc tả Use-case “Xem danh sách món ăn đã chọn”

### Tóm tắt

Khách hàng sử dụng use-case “Xem danh sách món đã chọn” để xem những món mà mình đã chọn.

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. Khách hàng ấn vào nút “Danh sách món đã chọn”
2. Danh sách món đã chọn của khách hàng được hiển thị lên màn hình.

#### Các dòng sự kiện khác

Không có

### Các yêu cầu đặc biệt

Không có

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Đăng nhập ở chế độ khách hàng.

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Thành công: Các món đã chọn hiển thị thành danh sách lên màn hình

### Điểm mở rộng

Khi xem danh sách món đã chọn, khách hàng có thể sử dụng cái use-case “Xem chi tiết món ăn”, ‘Huỷ món đã chọn”, “Thêm ghi chú” và “Đặt món”.

## Đặc tả Use-case “Nhận yêu cầu từ khách hàng”

### Tóm tắt

Hệ thống sẽ “Nhận yêu cầu từ khách hàng” và gửi đến các nhân viên.

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. Nhân viên chọn chức năng “Xem yêu cầu khách hàng”
2. Hiển thị danh sách yêu cầu ưu tiên theo thời gian, Chưa xem,...

#### Các dòng sự kiện khác

Không có

### Các yêu cầu đặc biệt

Không có

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Đăng nhập ở chế độ nhân viên.

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Thành công: Hiển thị yêu cầu của khách hàng lên màn hình của nhân viên.

### Điểm mở rộng

Không có

## Đặc tả Use-case “Xem thông tin cá nhân”

### Tóm tắt

Nhân viên sử dụng use-case “Xem thông tin cá nhân” để xem thông tin cá nhân của mình.

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. Nhân viên ấn vào biểu tượng cá nhân.
2. Nhân viên xem thông tin cá nhân của mình.

#### Các dòng sự kiện khác

Không có

### Các yêu cầu đặc biệt

Không có

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Đăng nhập ở chế độ nhân viên.

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Thành công: Thông tin nhân viên hiện lên màn hình.

### Điểm mở rộng

Không có

## Đặc tả Use-case “Quản lý kho hàng”

### Tóm tắt

Quản lý sử dụng use-case “Quản lý kho hàng ” để quản lý kho hàng của quán

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. Người dùng chọn chức năng Quản lý kho hàng.
2. Kiểm tra các nguyên liệu còn trong kho.

#### Các dòng sự kiện khác

Không có

### Các yêu cầu đặc biệt

Không có

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Đăng nhập ở chế độ Quản lý.

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Thành công: Hiện ra các nguyên liệu còn lại của cửa hàng.

### Điểm mở rộng

Không có

## Đặc tả Use-case “Chỉnh sửa Menu”

### Tóm tắt

Quản lý sử dụng use-case “Chỉnh sửa Menu ” để thay đổi danh sách món ăn hiện tại của quán.

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. Người dùng chọn chức năng Chỉnh sửa menu.
2. Người dùng chọn xóa bỏ, thêm hoặc chỉnh sửa món ăn trong menu.
3. Sau khi xác nhận thì menu sẽ được thay đổi.

#### Các dòng sự kiện khác

* Nếu chọn thêm thì quản lý sẽ phải nhập thông tin của món ăn, giá cả, hình ảnh…
* Nếu chọn xóa bỏ thì quản lý sẽ phải chọn món ăn muốn xóa và xác nhận việc muốn xóa món ăn đó khỏi danh sách.
* Nếu chọn chỉnh sửa món ăn trong menu thì khách hàng phải chọn món ăn muốn chỉnh sửa, sau đó thay đổi và xác nhận thông thay đổi.

### Các yêu cầu đặc biệt

Không có

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Đăng nhập ở chế độ Quản lý.

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Thành công: Menu của quán ăn được thay đổi.

### Điểm mở rộng

Không có

## Đặc tả Use-case “Quản lý doanh thu”

### Tóm tắt

Quản lý sử dụng use-case “Quản lý doanh thu ” để quản lý doanh thu, chi tiêu và lời nhuận của cửa hàng.

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. Quản lý chọn chức năng “Quản lý doanh thu”.
2. Hiện ra doanh thu theo tháng hiện tại.
3. Người dùng có thể chọn 1 tháng hoặc 1 ngày nào đó để xem doanh thu.

#### Các dòng sự kiện khác

Không có.

### Các yêu cầu đặc biệt

Không có.

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Đăng nhập ở chế độ Quản lý

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Thành công: Hiện ra doanh thu theo tháng và có thể lựa chọn xem doanh thu của 1 ngày hoặc 1 tháng bất kỳ.

### Điểm mở rộng

Không

## Đặc tả Use-case “Quản lý Nhân viên”

### Tóm tắt

Quản lý sử dụng use-case “Quản lý nhân viên” để quản lý về thông tin, lịch làm và lịch điểm danh của nhân viên.

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. Quản lý chọn chức năng “Quản lý nhân viên”.
2. Quản lý có thể thêm nhân viên, xóa nhân viên hoặc chọn 1 nhân viên bất kỳ để xem thông tin, lịch làm hoặc lịch điểm danh của nhân viên đó.

#### Các dòng sự kiện khác

Không có.

### Các yêu cầu đặc biệt

Không có.

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

Đăng nhập ở chế độ Quản lý

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

Thành công: Hiện ra danh sách nhân viên và có thể kiểm tra nhân viên đó hoặc thêm nhân viên mới.

### Điểm mở rộng

Không